HỆ SINH THÁI VĂN HÓA VÀ SÁNG TẠO: MỘT CÁCH TIẾP CẬN MỚI TRONG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH VĂN HÓA VÀ SÁNG TẠO Ở VIỆT NAM

Nguyễn Thị Thu Hà*

Tóm tắt: *Từ trước tới nay, văn hóa vẫn thường được nhiều quốc gia nhìn nhận, hiểu và phân loại thành các lĩnh vực và hoạt động riêng biệt và phân loại thành các chính sách ngành. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, nhu cầu nghiên cứu các lĩnh vực văn hóa và sáng tạo từ góc độ/hướng tiếp cận sinh thái học (Ecological perspective) ngày càng được chú trọng và việc tiếp cận văn hóa như một "hệ sinh thái" (Ecosystem) đang ngày càng được nhiều nhà quản lý, học giả quốc tế nghiên cứu và vận dụng. Bài viết giới thiệu một số quan điểm tiếp cận nổi bật về hệ sinh thái văn hóa và sáng tạo hiện nay và gợi mở việc vận dụng cách tiếp cận hệ sinh thái trong phát triển các ngành văn hóa và sáng tạo Việt Nam.*

Từ khoá: *Hệ sinh thái văn hóa, hệ sinh thái sáng tạo, công nghiệp văn hóa và sáng tạo, liên ngành.*

Trong phần mở đầu của Tuyên ngôn Thế giới về Đa dạng Văn hóa (UNESCO, 2001), văn hóa được UNESCO định nghĩa là "... tập hợp các đặc điểm tinh thần, vật chất, trí tuệ và tình cảm đặc biệt của xã hội hoặc một nhóm xã hội, và nó bao gồm, ngoài nghệ thuật và văn học, lối sống, cách sống chung, hệ thống giá trị, truyền thống và niềm tin". Trên cơ sở định nghĩa này, văn hóa vẫn thường được nhiều quốc gia nhìn nhận, hiểu và phân loại thành các lĩnh vực và hoạt động riêng biệt và phân loại thành các chính sách có liên quan như di sản văn hóa, ấn phẩm và văn học; âm nhạc và nghệ thuật biểu diễn; nghệ thuật thị giác; phương tiện nghe nhìn gồm điện ảnh và nhiếp ảnh; đài phát thanh và truyền hình; các hoạt động văn hóa xã hội; thể thao và trò chơi;... Tuy nhiên, trong những năm gần đây, nhu cầu nghiên cứu các lĩnh vực văn hóa và sáng tạo từ góc độ/hướng tiếp cận sinh thái học (Ecological Perspective) ngày càng được chú trọng và việc tiếp cận văn hóa như một "hệ sinh thái" (Ecosystem) đang ngày càng được nhiều nhà quản lý, học giả quốc tế nghiên cứu và vận dụng. Sự phát triển của lĩnh vực nghiên cứu về hệ sinh thái văn hóa và sáng tạo trong những năm gần đây phản ánh cách tiếp cận mang tính mở rộng hơn, vượt ra ngoài các khung lý thuyết phổ biến trước nay trong lĩnh vực này nhằm giải quyết đầy đủ hơn tính đa dạng và liên giai đoạn của các hoạt động, mục tiêu và giá trị hiện có trong các hệ sinh thái văn hóa và sáng tạo, và do đó khắc phục một số hạn chế trên phương diện phân tích và chính sách của các quan điểm trước đây.

1. Vận dụng thuật ngữ sinh thái học vào lĩnh vực văn hóa và sáng tạo

Thuật ngữ "sinh thái học văn hóa" (Cutural ecology) đã được sử dụng trong ngành nhân học từ những năm 50 của thế kỷ trước (Julian H. Steward, 1955); nó có nghĩa là nghiên cứu sự thích nghi của con người với các môi trường xã hội và vật chất. Nhưng việc sử dụng thuật ngữ hệ sinh thái trong mối quan hệ với lĩnh vực văn hóa là một hiện tượng gần đây hơn, manh nha xuất hiện từ những năm đầu thế kỷ XXI khi một số học giả sử dụng thuật ngữ "sinh thái học" như một phép ẩn dụ: lĩnh vực văn hóa có thể được nhìn nhận dưới góc nhìn của sinh thái học.

* TS. Viện Văn hoá Nghệ thuật quốc gia Việt Nam.

Xét về mặt thuật ngữ, Hornby, A. S., và Cowie, A. P. (1995) đã lưu ý đến sự chồng lấn trong việc sử dụng hai thuật ngữ *sinh thái học* (Ecology) và *hệ sinh thái* (Ecosystem). Theo Hornby và Cowie, hai thuật ngữ này có thể được sử dụng để đề cập đến hai khái niệm rất khác nhau, khái niệm "sinh thái học" là "khoa học nghiên cứu mối quan hệ của thực vật và sinh vật sống với nhau và với môi trường của chúng" (1); khái niệm "hệ sinh thái" là "tất cả thực vật và sinh vật sống trong một khu vực cụ thể được coi là liên quan đến môi trường vật chất của chúng" (2). Tuy nhiên, cách sử dụng của chúng trong thực tế lại bị trùng lặp. "Sinh thái học" đã được định nghĩa là cả "mối quan hệ của thực vật và sinh vật sống với nhau và với môi trường của chúng" (3) và cũng là ngành học nghiên cứu về điều này. Do có sự chung nhau về một phần ý nghĩa của thuật ngữ, hai khái niệm này thường được sử dụng để thay thế cho nhau trong nghiên cứu về các ngành văn hóa và sáng tạo. David Byrne (1998) chỉ ra rằng từ "sinh thái học" của thuật ngữ "hướng tiếp cận sinh thái học" (Ecological approach) không phải là về môi trường sinh học trong tự nhiên mà quan tâm nhiều hơn đến việc áp dụng tính phức hợp và các khung hệ thống của sinh thái học trong các ngành khoa học xã hội, trong đó có lĩnh vực văn hóa và sáng tạo.

Việc áp dụng thuật ngữ trong lĩnh vực sinh thái học vào lĩnh vực văn hóa, chiến lược và chính sách văn hóa còn nhằm chứng minh và kiểm tra mối liên hệ giữa các ngành công nghiệp sáng tạo tạo ra lợi nhuận, nghệ thuật do nhà nước tài trợ và sự sáng tạo hàng ngày (New York City Department of Cultural Affairs, 2017; Gross & Wilson, 2018); và đó chính là cơ hội để hiểu đầy đủ hơn về sự khác nhau giữa các lĩnh vực thực hành văn hóa và sáng tạo mà phương pháp tiếp cận sinh thái mang lại. Phương pháp tiếp cận sinh thái học trong lĩnh vực văn hóa và sáng tạo đã phá vỡ một số giới hạn của các khuôn mẫu khái niệm trước đây như kinh tế văn hóa và sáng tạo, các cụm văn hóa và sáng tạo, các ngành công nghiệp văn hóa và sáng tạo..., với cách tiếp cận xem xét hoạt động văn hóa và sáng tạo từ một phạm vi rộng hơn bao gồm nhiều tác nhân, mối quan hệ và quy mô địa lý so với quan điểm tiếp cận theo chuỗi cung ứng và cụm/tổ hợp sáng tạo (de Bernard, M., & Comunian, R., 2021). Trên phương diện khái niệm, có thể thấy rằng trong khi đối tượng nghiên cứu là "hệ sinh thái" và khoa học nghiên cứu nó là "sinh thái học", thì cả hai thuật ngữ này đều có thể được sử dụng để mô tả đối tượng nghiên cứu; và có ba cách chính để sử dụng thuật ngữ "sinh thái học văn hóa" (cultural ecology) gồm: Một điều kiện của thế giới - một thực tại bản thể học; Một quan điểm mô tả và phân tích - khung nhận thức luận; Một cách tiếp cận đối với chính sách văn hóa, xây dựng chương trình văn hóa và thực hành văn hóa - một phương pháp tổ chức, quản lý hoặc chiến lược (4).

Việc sử dụng thuật ngữ "hệ sinh thái tài trợ văn hóa và nghệ thuật", "hệ sinh thái nghệ thuật" và "hệ sinh thái nghệ thuật và sáng tạo" là một ví dụ đáng chú ý về việc ngày càng có nhiều học giả vận dụng tư duy sinh thái học trong lĩnh vực văn hóa và sáng tạo, vào thập kỷ đầu của thế kỷ XXI (John Holden, 2004, 2015). Trong bài đánh giá tổng thể và chuyên sâu của John Knell (2007) về cơ chế tài trợ cho lĩnh vực văn hóa và nghệ thuật của Vương quốc Anh nói riêng và quốc tế nói chung, hệ sinh thái tài trợ văn hóa và nghệ thuật của Vương quốc Anh được miêu tả như một mô hình tài trợ kinh tế hỗn hợp bao gồm tài trợ công (từ Cục Kỹ thuật số, Văn hóa, Truyền thông và Thể thao (DCMS) đến các cơ quan công quyền ngoài Bộ như Hội đồng Nghệ thuật Anh (ACE), Bảo tàng, Thư viện và Lưu trữ, và các tổ chức khác và Chính quyền địa phương), quỹ từ thiện, quỹ tín thác, tài trợ từ doanh nghiệp, hiến tặng của cá nhân và tự tìm kiếm doanh thu qua các hoạt động dịch vụ, bán vé.... Hệ sinh thái tài trợ đóng vai trò quan

trọng trong việc phát triển hệ sinh thái văn hóa và nghệ thuật bền vững hơn, khoẻ mạnh hơn (John Knell, 2007; Arts Council England, 2008, 2014).

Trước đó, Paul Jeffcutt (2004) đã mô tả phương thức công tác chính giữa các công ty hoạt động trong các ngành văn hóa và sáng tạo như là một "hệ sinh thái các ngành công nghiệp sáng tạo" (Creative industries ecosystem). Paul Jeffcutt cũng lưu ý rằng các ngành công nghiệp sáng tạo này đang vận hành trong một hệ sinh thái không gian sáng tạo, và chiến lược phát triển cho những ngành này cần phải mang tính "sinh thái". Cùng quan điểm, Gernot Grabher (2004) gọi phương thức cộng tác giữa các doanh nghiệp, đơn vị hoạt động trong các ngành văn hóa và sáng tạo là "hệ sinh thái dự án" (Project ecology), "các hệ sinh thái sáng tạo" (Ecologies of creativity).

Về cơ bản, các quan điểm về áp dụng hướng tiếp cận của sinh thái học vào lĩnh vực văn hóa và sáng tạo có thể nhóm vào ba nhóm chính:

Ở nhóm thứ nhất, hệ sinh thái văn hóa và sáng tạo được sử dụng để chỉ ra các mối liên hệ phức tạp giữa các mối quan hệ "đã luôn tồn tại" và khẳng định việc áp dụng thuật ngữ *sinh thái học văn hóa* vào lĩnh vực văn hóa ngày càng phổ biến vì những hiệu quả về mặt lý luận mà cách tiếp cận này mang lại. Nếu xem xét văn hóa như một hệ sinh thái chứ không phải là một nền kinh tế mang tới một cách tiếp cận tốt hơn, bởi vì nó cung cấp một cái nhìn tổng quan dễ hiểu, không ưu tiên một loại giá trị - giá trị tài chính - hơn những loại giá trị khác gắn liền với văn hóa. Theo đó "Một hệ sinh thái văn hóa và nghệ thuật bao gồm nhiều mạng lưới những người sáng tạo nghệ thuật và văn hóa, nhà sản xuất, người thuyết trình, nhà tài trợ, người tham gia và nhóm hỗ trợ gắn liền với các cộng đồng đa dạng... (5) Gros & Wilson tìm hiểu về hệ sinh thái văn hóa giữa những cá nhân và địa điểm sáng tạo và đặt ra các câu hỏi làm rõ hệ thống sinh thái văn hóa là gì, hệ thống sinh thái văn hóa phát triển như thế nào, điều gì đã cho phép các hệ thống sinh thái văn hóa phát triển trong phạm vi con người và nơi chốn sáng tạo và tìm hiểu về cách thức mà ở đó, văn hóa trong phạm vi con người và nơi chốn sáng tạo phải có tính hệ sinh thái, cần được hiểu một cách sinh thái học và làm thế nào văn hóa đó có thể được nuôi dưỡng chủ động một cách sinh thái (6). Cách tiếp cận hệ sinh thái có thể giúp làm sáng tỏ những vấn đề liên quan tới chu trình thực hành văn hóa và sáng tạo (Jung và Walker, 2018), tới tính bền vững văn hóa trong môi trường đô thị (Huib Schippers, 2016).

Ở nhóm quan điểm thứ hai là những nghiên cứu dùng khái niệm "hệ sinh thái văn hóa" để đặt tên cho một cách tiếp cận trong việc phân tích và hiểu về các lĩnh vực văn hóa và sáng tạo nhằm nhấn mạnh tầm quan trọng của mối quan hệ giữa các tác nhân, lập luận cho một sự chuyển đổi "đơn vị" từ doanh nghiệp và nền kinh tế sang một khái niệm rộng hơn, bao trùm hơn và có liên quan là hệ sinh thái văn hóa và sáng tạo (Nicole Foster, 2020).

Ở nhóm quan điểm thứ ba, thuật ngữ về *hệ sinh thái văn hóa* được sử dụng để phát triển các cách tiếp cận sinh thái đối với chính sách và thực tiễn ngành văn hóa. Ví dụ: nếu số lượng và chất lượng của các kết nối giữa các tác nhân là một chỉ báo về tình trạng chung của "hệ thống", thay vì tập trung vào việc cung cấp các đầu ra cụ thể, thì sự chú ý có thể hướng đến cách tốt nhất để duy trì số lượng và chất lượng của các mối quan hệ này (Gross và Wilson, 2019; Holden, 2015). Trong xây dựng các chính sách phát triển, văn hóa đang được coi là một công cụ hữu hiệu; tuy nhiên, bản thân chính sách văn hóa hiện nay chủ yếu được đóng khung trong một mô hình tăng trưởng kinh tế, điều này hạn chế cơ hội thảo luận về các khía cạnh bao trùm hơn,

dễ tiếp cận hơn và có sự tham gia của người dân. Chính sách văn hóa được nhìn nhận là có tiềm năng tạo điều kiện cho các mối quan hệ mang tính bao trùm từ quy mô địa phương đến quốc tế, và gợi ra những thảo luận rộng hơn về "tăng trưởng" vượt khỏi phạm vi kinh tế đơn thuần bằng việc áp dụng hướng tiếp cận "hệ sinh thái văn hóa" (Victoria Barker, 2020)

2. Một số quan điểm tiếp cận nổi bật về hệ sinh thái văn hóa và sáng tạo hiện nay

Xu hướng hay cách tiếp cận mang tính phân loại đối với văn hóa (ví dụ như cách chúng ta phân chia thành những hoạt động văn hóa hay loại hình nghệ thuật khác nhau dựa vào phương tiện biểu đạt như thơ ca, phim ảnh, biểu diễn, âm nhạc, hội hoạ....) hiện không phù hợp và cần được thay thế bằng cách tiếp cận văn hóa như là một hiện tượng có tính kết nối. Hệ sinh thái văn hóa không chỉ bao gồm những thành tố con người mà nó nên bao gồm cả những thành tố phi con người như máy quay phim, phòng hoà nhạc,... "Văn hóa xảy ra khi mọi người, với ý tưởng, kỹ năng và khả năng của mình, tìm thấy những cơ hội thích hợp. Đổi lại, cơ hội được kích hoạt bởi: tiền bạc, thiết bị, đường phố, tòa nhà, đồ vật. Các cơ hội cũng được hỗ trợ hoặc kìm hãm bởi chính trị và chính sách. Một sự kiện văn hóa có sự kết hợp con người, địa điểm, ý tưởng, nhạc cụ, sơn, v.v... và văn hóa chỉ có thể được giải thích bằng cách tập hợp những thứ từng được cho là khác biệt" (7).

Với cùng một khái niệm hệ sinh thái văn hóa nhưng nhiều học giả và nhà nghiên cứu lại có cách tiếp cận và diễn giải khác nhau: hệ sinh thái văn hóa được xem như một vòng đời có tính tái tạo mà trong đó, nhiều hoạt động sáng tạo được hình thành, qua chu trình giám tuyển, sưu tập và bảo tồn để trở nên ổn định và cung cấp cơ sở cho những hoạt động sáng tạo tiếp theo (8); là "mạng lưới các nghệ sĩ, tổ chức văn hóa và địa điểm đang sống, phát triển hợp tác trong nhiều mối quan hệ đối tác hiệu quả về nghệ thuật, cấu trúc và tài chính" (9). "Tôi nghĩ sức mạnh thực sự của các ngành công nghiệp sáng tạo ở Vương quốc Anh là thực tế chúng đã kết hợp với nhau, như thời trang kết hợp với điện ảnh, phim kết hợp với video trò chơi, trò chơi điện tử phối hợp với quảng cáo, với thủ công và tất cả chúng đều đang làm việc cùng nhau trong hệ sinh thái rất mạnh mẽ này trên khắp Vương quốc Anh" (Nicola Mendelsohn) (10).

Ann Markussen và cộng sự (2011) chỉ ra rằng: Bốn mươi năm trước, các nhà khoa học và các nhà hoạch định chính sách nhận ra rằng việc coi thực vật, động vật, khoáng chất, khí hậu và vũ trụ là những hiện tượng riêng biệt, có thể phân loại vô tận không giúp con người hiểu hoặc phản ứng với các vấn đề môi trường. Vì vậy, họ đã tạo ra lĩnh vực tổng hợp của sinh thái môi trường. Tương tự như vậy, các nhà sản xuất thời trang, nghệ thuật, những người ủng hộ và hoạch định chính sách hiện đang bắt đầu củng cố lĩnh vực nghệ thuật và văn hóa bằng cách nuôi dưỡng một quan điểm về tính tổng thể và tính liên kết của nó... Chúng tôi định nghĩa nghệ thuật và sinh thái văn hóa là sự phụ thuộc phức hợp lẫn nhau hình thành nhu cầu và sản xuất các sản phẩm nghệ thuật và văn hóa" (11).

Trong báo cáo "Sinh thái học về văn hóa" (The Ecology of Culture) (2015) John Holden khẳng định rằng với cách tiếp cận văn hóa như một hệ sinh thái thay vì một hoạt động kinh tế sẽ mang tới những thay đổi sau:

- Trước hết, ***một hệ sinh thái rõ ràng là không có thứ bậc:*** một bộ phận này không tồn tại để phục vụ cho bộ phận khác. Tất cả các bộ phận của hệ thống văn hóa phụ thuộc lẫn nhau và

theo nghĩa này là bình đẳng và có giá trị như nhau: tất cả các bộ phận đều cần thiết để tạo nên tổng thể.

- Cụm từ "sinh thái của văn hóa" ngụ ý rằng văn hóa là một hiện tượng mang tính cộng đồng, với các yếu tố khác nhau kết hợp với nhau để tạo ra một tổng thể; nơi "khán giả" tạo ra văn hóa giống như "nghệ sĩ". ***Văn hóa là một quá trình xã hội.***

+ Khái niệm sinh thái học giúp chúng ta thấy được vị trí của mình trong mối quan hệ với văn hóa. Cũng như với hệ sinh thái tự nhiên, ***hệ sinh thái văn hóa không tách biệt với chúng ta, hoặc liên quan đến chúng ta, mà là chúng ta gắn liền với nó*** - nó tạo ra chúng ta, đồng thời với chúng ta tạo ra nó. Văn hóa là một quá trình hình thành không ngừng, nơi mà quan điểm và quyết định của chúng ta được hình thành bởi những gì chúng ta thấy, đọc, làm, xem và nghe (12).

Đáng lưu ý, vào năm 2021, UNESCO và World Bank, trong ấn phẩm xuất bản với tiêu đề *Thành phố, Văn hóa, Sáng tạo: Khai thác Văn hóa và Sáng tạo để Phát triển đô thị bền vững và tăng trưởng toàn diện* đã giới thiệu chi tiết quan điểm tiếp cận chính thức của mình về hệ sinh thái văn hóa và sáng tạo, và nhận định rằng cách tiếp cận này giúp nâng cao hiểu biết của xã hội về các lĩnh vực văn hóa và sáng tạo với những đặc điểm riêng biệt và nhu cầu chính sách cụ thể. Cách tiếp cận này nêu ra những điểm mạnh và yếu của chuỗi sản xuất văn hóa từ các khía cạnh xã hội, văn hóa, và kinh tế.

Hình 1. Mô hình hình tròn đồng tâm trong nền kinh tế sáng tạo (13)

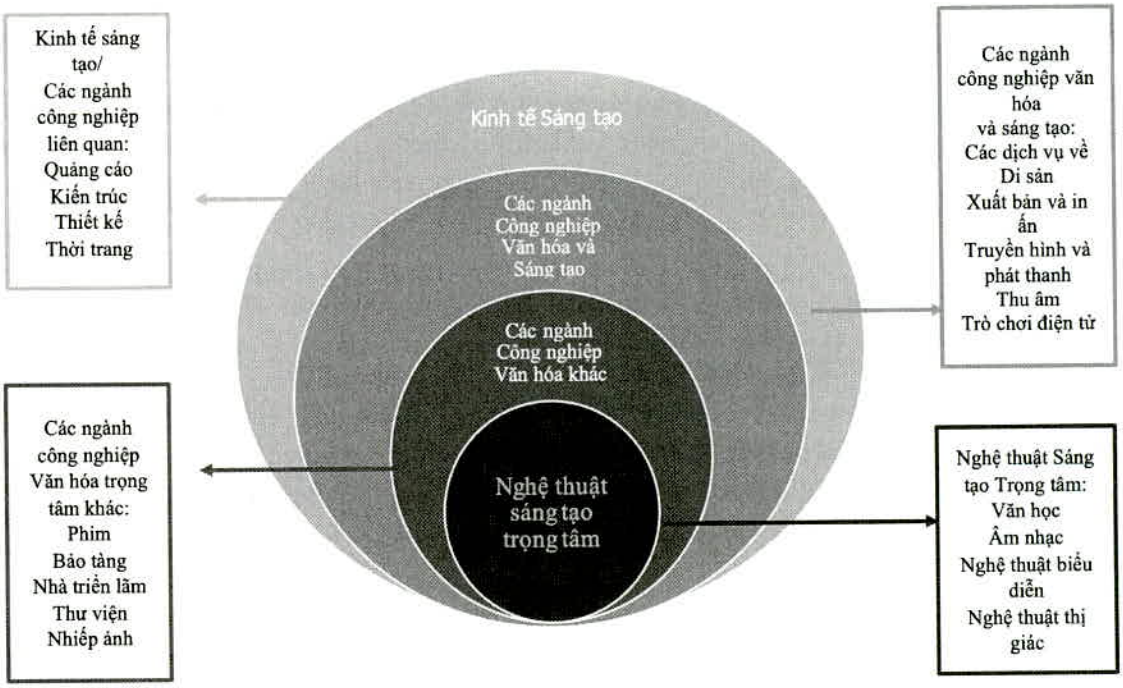

Khác với mô hình hình tròn đồng tâm, mô hình phổ biến trong lĩnh vực văn hóa và sáng tạo toàn cầu, mô hình hệ sinh thái văn hóa tính toán đến cả vai trò của khoảng cách trong việc thúc đẩy nên những liên kết. Nền tảng của mô hình hệ sinh thái văn hóa - sáng tạo là ***quy trình sản***

xuất ra văn hóa, tạo ra các sản phẩm văn hóa thành các bước sau: thiết kế, sản xuất, phân phối, trao đổi, và lưu trữ (Hình 2). Đây là bối cảnh mà trong đó, quy trình sản xuất diễn ra, thể hiện sự phụ thuộc lẫn nhau của nhiều yếu tố về không gian, thời gian, và tổ chức.

Hình 2. Mô hình quy trình sản xuất văn hóa và sáng tạo (14)

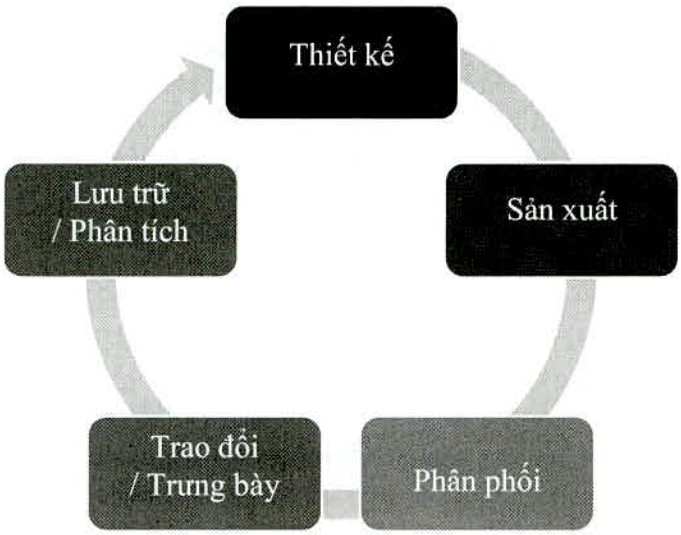

Với nhiều quan điểm tương đồng với quan điểm của John Holden (2015), UNESCO và World Bank (2021) khẳng định rằng mô hình hệ sinh thái không bị giới hạn bởi cơ cấu tổ chức hay thiết chế, mà còn kết hợp cả tầm quan trọng của không gian và khoảng cách. Mô hình không phân biệt, rạch ròi giữa các khái niệm như lợi nhuận hay phi lợi nhuận, chính thức hay phi chính thức, giữa thương mại hay tài trợ của nhà nước. Mô hình hệ sinh thái theo cách tiếp cận này giúp xác minh những nhu cầu cần thiết của các ngành văn hóa - sáng tạo và đưa ra được giải pháp cho chính sách. Mô hình hệ sinh thái văn hóa dựa trên quy trình sản xuất sản phẩm và dịch vụ văn hóa - sáng tạo này có thể phân tích, đánh giá về điểm mạnh, yếu, cơ hội, thách thức và hiểm nguy cho khả năng phục hồi và tính bền vững của một địa phương hoặc một lĩnh vực. Mô hình cũng giúp ích cho việc học, tìm hiểu thêm về đặc điểm của một hệ thống sản xuất văn hóa, nhất là khi so sánh với hệ thống khác.

Gasparin và Quinn (2020), qua việc phân tích các nỗ lực sáng tạo ở Việt Nam, đã chứng minh rằng việc áp dụng cách tiếp cận hệ sinh thái sáng tạo để thiết kế *Hệ thống đổi mới cấp vùng* sẽ thu hẹp những khoảng cách về tri thức mà các nhà hoạch định chính cách, các cơ quan quản lý nhà nước đang đối mặt trước sự phát triển của các ngành công nghiệp văn hóa, bằng cách cung cấp một cơ chế mà thông tin có thể được đối chiếu và đưa vào quy trình chính sách.

Các lý thuyết và quan điểm tiếp cận trên dù có nhiều điểm khác nhau nhưng về cơ bản đều chia sẻ một điểm chung, đó là sự cần thiết phải có hướng tiếp cận hệ sinh thái đối với văn hóa, thay vì cách tiếp cận mang tính phân mảnh theo các ngành riêng rẽ như trước, với gợi mở về mặt lý luận như sau:

- Suy nghĩ về lĩnh vực văn hóa và sáng tạo như một hệ sinh thái có nghĩa là suy nghĩ về các lĩnh vực nghệ thuật/văn hóa/sáng tạo khác nhau được kết nối với nhau và liên kết với các lĩnh vực khác (tính liên ngành):

- Cách khác nhau để thể hiện mối quan hệ của cộng đồng và các bên liên quan khác nhau (tính liên đối tác)

- Cách khác nhau để thể hiện sự tương quan về địa bàn và các kết nối với các nguồn tài nguyên địa phương (tính liên địa phương)

3. Vận dụng cách tiếp cận hệ sinh thái trong phát triển các ngành văn hóa và sáng tạo Việt Nam

Sự phát triển mạnh mẽ của các ngành kinh tế văn hóa và sáng tạo; xu hướng toàn cầu hoá; đổi mới khoa học công nghệ; hiện thực hoá các mục tiêu phát triển bền vững mà ở đó văn hóa đóng vai trò then chốt... trong vòng 10 năm qua đã đặt ra một yêu cầu cần có cách tiếp cận toàn diện hơn và có hệ thống hơn đối với lĩnh vực văn hóa. Cách tiếp cận văn hóa như một hệ sinh thái trong đó các hoạt động văn hóa ảnh hưởng lẫn nhau và được liên kết với nhau có thể cung cấp những hiểu biết tốt hơn về các thành tố, cách thức, mối quan hệ giữa các thành tố đó và từ đó, chúng ta có thể nắm bắt được tổng thể cách thức vận hành của lĩnh vực văn hóa: cách thức mà mỗi phần của văn hóa hợp tác và/hoặc cạnh tranh, gây ảnh hưởng và tác động đến những phần khác, thay vì tiếp cận theo các lĩnh vực, khu vực riêng biệt. Cách tiếp cận hệ sinh thái trong lĩnh vực văn hóa cũng cho thấy tính hiệu quả đối với công tác thiết kế và xây dựng chính sách, hạn chế được những nguy cơ chính sách mang tính vá víu và chạy theo thực tiễn phát triển như vũ bão của ngành văn hóa và sáng tạo trên thế giới hiện nay.

Thực tiễn phát triển của ngành văn hóa nước ta trong những năm qua cùng hệ thống các chủ trương, chính sách hiện có của Đảng và Nhà nước về phát triển văn hóa, phát triển các ngành công nghiệp văn hóa và phát triển bền vững cho thấy cần phải bổ sung một hướng tiếp cận mới trong phát triển văn hóa: hướng tiếp cận về hệ sinh thái văn hóa, trong đó, phát triển văn hóa trên cơ sở tiếp cận quy trình sản xuất tổng thể gồm sáng tạo, sản xuất, phân phối, trao đổi/trưng bày, lưu trữ/phân tích; Vận dụng hướng tiếp cận hệ sinh thái văn hóa dưới góc nhìn về mặt thể chế và chính sách nhằm mang lại những tác động về phát triển văn hóa lâu dài và bền vững, tập trung nguồn lực và giải quyết đúng vấn đề còn tồn tại và cân nhắc tới tính liên ngành, liên địa phương và hợp tác quốc tế trong phát triển văn hóa ở Việt Nam.

Việc áp dụng hướng tiếp cận về hệ sinh thái văn hóa sẽ cung cấp cơ sở lý luận tốt cho việc can thiệp vào những khu vực hay khâu chưa hoàn thiện về mặt thể chế và chính sách về văn hóa nhằm phát triển được một văn hóa tổng thể tốt hơn và thuận lợi hơn cho các hoạt động thực hành và sáng tạo văn hóa của mọi thành phần trong xã hội; góp phần vào việc thực hiện một trong các nhiệm vụ trọng tâm của Nghị quyết số 33-NQ/TW là xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, phù hợp với bối cảnh phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế; trực tiếp thực hiện *Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030* và *Chiến lược phát triển văn hóa Việt Nam đến năm 2030* trong phát triển các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam nói riêng và phát triển văn hóa Việt Nam nói chung trong bối cảnh toàn cầu hoá, hội nhập quốc tế và cách mạng công nghiệp lần thứ tư hiện nay./.

N.T.T.H

1, 2, 3. Manfredi de Bernard, Roberta Comunian & Jonathan Gross (2021), "Cultural and creative ecosystems: a review of theories and methods, towards a new research agenda" (Các hệ sinh thái văn hóa và sáng tạo: xem xét các lý thuyết và phương pháp, hướng tới một chương trình nghiên cứu mới), *Cultural Trends*, 31: 4, p. 340, DOI: 10.1080/09548963.2021.2004073.

4. Gross, J., & Wilson, N. (2019). *Creating the Environment: The Cultural Eco-systems of Creative People and Places (Tạo môi trường: Hệ sinh thái văn hóa của con người và địa điểm sáng tạo).* http://www.creativepeopleplaces.org.uk/our-learning/creating , tr. 10.

5. Markusen, A., Gadwa, A., Barbour, E., & Beyers, W. (2011). *California's Arts and Cultural Ecology (Hệ sinh thái văn hóa và nghệ thuật của California).* Nguồn: https://www.irvine.org/wp-content/uploads/CA_Arts_ Ecology_2011Sept20.pdf , tr. 10.

6. Gros và Wilson (2019), tlđd, tr. 19.

7. Holden, J. (2015), "The Ecology of Culture: A Report Commissioned by the Arts and Humanities Research Council's Cultural Value Project" (Hệ sinh thái của Văn hóa: Báo cáo do Dự án Giá trị Văn hóa của Hội đồng Nghiên cứu Khoa học và Nghệ thuật đặt hàng), *Arts and Humanities Research Council.* Nguồn: http://www.ahrc.ac.uk/ documents/project-reports-and-reviews/the-ecology-of-culture/m, tr. 4.

8. Holden, J. (2015), tlđd, tr. 3.

9. Arts Council England (2014), "This England: How Arts Council England Uses Its Investment to Shape a National Cultural Ecology" (Nước Anh này: Cách Hội đồng Nghệ thuật Anh sử dụng khoản đầu tư của mình để hình thành một hệ sinh thái văn hóa quốc gia), *Arts Council England.* Nguồn: https://issuu.com/artscouncilengland/docs/this_england_report, tr.4.

10. https://www.youtube.com/watch?v=Gmz-IVSI92E.

11. Markusen, A, tlđd, tr. 10.

12. Holden J. (2015), tlđd.

13, 14. UNESCO and World Bank (2021), *Cities, Culture and Creativity: Leveraging culture and creativity for sustainable urban development and inclusive growth (Thành phố, Văn hóa và Sáng tạo: Khai thác văn hóa và sự sáng tạo để phát triển đô thị bền vững và tăng trưởng bao trùm)*, tr. 32.

Tài liệu tham khảo khác

1. Andy C. Pratt (2004), "Creative Clusters: Towards the governance of the creative industries production system?" (Các cụm sáng tạo: Hướng tới việc quản trị hệ thống sản xuất của các ngành công nghiệp sáng tạo). *Media International Australia*, Volume: 112, Issue: 1, page(s): 50-66.

2. Arts Council England (2008), "Our Creative Talent: The Voluntary and Amateur Arts in England" (Tài năng sáng tạo của chúng tôi: Nghệ thuật tình nguyện và nghiệp dư ở Anh), *Arts Council England.*

3. Barker, V. (2020), "The democratic development potential of a cultural ecosystem approach" (Tiềm năng phát triển dân chủ của cách tiếp cận hệ sinh thái văn hóa). *Journal of Law, Social Justice and Global Development*, (24), 86–99.

4. David Byrne (1998), "Complexity Theory and the Social Sciences: An Introduction" (Lý thuyết phức hợp và Khoa học xã hội: Giới thiệu chung). Psychology Press.

5. CURDS (2001), "Culture Cluster Mapping and Analysis" (Lập bản đồ và phân tích cụm văn hóa). *Newcastle Upon Tyne: Prepared by CURDS, Centre for Urban and Regional Development Studies for ONE North East.*

6. de Bernard, M., & Comunian, R. (2021), *Creative and Cultural Ecosystems: Visual Models and Visualisation Challenges (Hệ sinh thái văn hóa và sáng tạo: Mô hình trực quan và những thách thức về hình ảnh hóa).* Nguồn: https://www.creative-cultural-ecologies. eu/research-blog/creative-and-cultural-ecosystems-visual-models-and-visualisation-challenges.

7. Foster, N. (2020, January), "From Clusters to Ecologies: Rethinking Measures, Values and Impacts in Creative Sector-Led Development" (Từ cụm đến hệ sinh thái: Xem xét lại về các biện pháp, giá trị và tác động trong phát triển do lĩnh vực sáng tạo dẫn đầu [Tham luận]). *Creative Industries Research Frontiers Seminar Series*, London, UK.

8. Gasparin, M., & Quinn, M. (2020), "Designing regional innovation systems in transitional economies: A creative ecosystem approach" (Thiết kế hệ thống đổi mới khu vực trong các nền kinh tế chuyển đổi: Cách tiếp cận hệ sinh thái sáng tạo). *Growth and Change*, 52(2), 621-640.

9. Grabher, G. (2004), "Learning in projects, remembering in networks? Communality, sociality, and connectivity in project ecologies" (Học trong dự án, ghi nhớ trong mạng? Tính cộng đồng, tính xã hội và sự kết nối trong các hệ sinh thái dự án). *European Urban and Regional Studies*, 11 (2), 103-123.

10. Gross, J., & Wilson, N. (2018), "Cultural democracy: An ecological and capabilities approach" (Dân chủ văn hóa: Một cách tiếp cận sinh thái và năng lực). *International Journal of Cultural Policy*, 26 (3), 328-343.

11. Holden, J. (2004), "Capturing Cultural Value: How Culture has Become a Tool of Government Policy" (Nắm bắt giá trị văn hóa: Văn hóa đã trở thành công cụ của chính sách chính phủ như thế nào). *Demos*. Nguồn: https://www.demos.co.uk/files/CapturingCulturalValue.pdf.

12. Hornby, A. S., & Cowie, A. P. (1995), *Oxford Advanced Learner's Dictionary (Từ điển nâng cao của Oxford)* (Vol. 1430), Oxford University Press.

13. Jeffcutt, P. (2004), Knowledge relationships and transactions in a Cultural Economy: Analysing the creative industries ecosystem "Các mối quan hệ tri thức và chuyển đổi trong nền kinh tế văn hóa: Phân tích hệ sinh thái các ngành công nghiệp sáng tạo", *Media International Australia Incorporating Culture and Policy*, 112 (1), 67–82.

14. Jung, J., & Walker, S. (2018), "Creative ecologies" (Sinh thái sáng tạo). In S. Walker, M. Evans, T. Cassidy, J. Jung, & A. T. Holroyd (Eds.), *Design Roots: Local Products and Practices in a Globalized World (Nền tảng thiết kế: Sản phẩm và thực hành địa phương trong thế giới toàn cầu hóa)*, Bloomsbury Publishing, tr. 11-24.

15. Julian H. Steward (1955), *Theory of Culture Change: The Methodology of Multilineal Evolution (Lý thuyết về sự thay đổi văn hóa: Phương pháp luận về sự tiến hóa đa tuyến)*, University of Illinos Press.

16. Knell, J. (2007), *The Art of Living (Nghệ thuật sống)*. Nguồn: https://www.culturehive.co.uk/wp-content/uploads/2013/10/23974645-The-Art-of-Living-by-John-Knell-2007_0.pdf.

17. New York City Department of Cultural Affairs (2017), *Create NYC: A Cultural Plan for All New Yorkers (Kiến tạo Thành phố New York: Kế hoạch văn hóa cho tất cả người dân New York)*. Nguồn: https://createnyc.cityofnewyork.us/wp-content/uploads/2019/08/CreateNYC_Cultural_Plan.pdf.

18. Schippers, H. (2016), "Cities as cultural ecosystems: Researching and understanding music sustainability in urban settings" (Thành phố như hệ sinh thái văn hóa: Nghiên cứu và hiểu về tính bền vững của âm nhạc trong môi trường đô thị), *Journal of Urban Culture Research*, 12, 10-19.

19. UNESCO (2001), *Tuyên ngôn Thế giới về Đa dạng Văn hóa*, Nguồn: https://en.unesco.org/about-us/legal-affairs/unesco-universal-declaration-cultural-diversity.

Nguyễn Thị Thu Hà: ***Cultural and creative ecosystems: A new approach to the development of cultural and creative industries in Viet Nam***

Culture has often been recognized, understood, classified into distinct sub-sectors and activities and reflected in sectoral policies in many countries. Research on cultural and creative fields from an ecological perspective has been increasingly focused and the approach to culture as a "ecosystem" is increasingly applied by various international scholars and administrators. The paper introduced some current prominent views of the cultural and creative ecosystem and suggested the application of the ecosystem approach in the development of Vietnamese cultural and creative industries.

Keywords: Cultural ecosystem, creative ecosystem, cultural and creative industries, interdisciplinary.